

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 35/NQ-HĐND ngày 12 tháng 03 năm 2026)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134,058,380,000	244,251,563,068	182
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	134,058,380,000	189,096,278,195	141
I	Chi đầu tư phát triển	450,000,000	15,305,320,065	
1	Chi đầu tư cho các dự án	450,000,000	15,305,320,065	-
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
-	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>		7,320,096,000	
-	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>		-	
-	<i>Chi quốc phòng</i>		-	
-	<i>Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội</i>		511,000,000	
-	<i>Chi y tế, dân số và gia đình</i>		-	
-	<i>Chi văn hóa thông tin</i>		56,358,701	
-	<i>Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn</i>		170,964,000	
-	<i>Chi thể dục thể thao</i>	450,000,000	305,531,760	
-	<i>Chi bảo vệ môi trường</i>		717,544,000	
-	<i>Chi các hoạt động kinh tế</i>		4,983,118,953	
-	<i>Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể</i>		854,166,651	
-	<i>Chi bảo đảm xã hội</i>		386,540,000	
-	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>		15,305,320,065	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	450,000,000	2,292,377,419	
-	<i>Chi đầu tư từ nguồn khác</i>		13,012,942,646	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	129,594,380,000	173,269,359,282	1,661
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	84,880,000,000	91,360,953,994	108

2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	
3	Chi quốc phòng	1,602,980,800	1,894,174,600	118
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2,085,000,000	2,127,597,119	102
5	Chi y tế, dân số và gia đình	200,000,000	200,000,000	100
6	Chi văn hóa thông tin	683,000,000	683,211,000	100
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	323,000,000	323,000,000	100
8	Chi thể dục thể thao	609,000,000	580,188,730	95
9	Chi bảo vệ môi trường	1,840,800,000	2,388,961,625	130
10	Chi các hoạt động kinh tế	4,788,580,000	4,970,028,340	104
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	28,241,319,200	49,967,960,587	177
12	Chi bảo đảm xã hội	4,082,700,000	18,718,599,667	458
1	Chi khác NS	179,000,000		
14	Chi thường xuyên khác	79,000,000	54,683,620	69
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	4,014,000,000		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Nộp trả NS cấp trên		521,598,848	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU		1,995,658,370	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1,995,658,370	
	(Chi tiết theo từng Chương trình mục tiêu quốc gia)			
	Xây dựng NTM		1,995,658,370	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		53,159,626,503	